

-거든요

chả là, vì... mà

Đưa ra một lý do mà người nghe chưa biết. Là mặt đối lập của -잖아요, vốn nhắc lại điều người nghe đã biết.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ hoặc tính từ	-거든요	바쁘다 → 바쁘거든요
Gốc ㄹ giữ nguyên ㄹ	-거든요	만들다 → 만들거든요
Quá khứ	-았/었거든요	갔거든요
이다	-(이)거든요	학생이거든요
Thân mật	-거든	바쁘거든
Thông tin đã biết thì dùng	-잖아요	바쁘잖아요

Khi nào dùng

Gắn -거든요 vào bất kỳ gốc từ nào — không có quy tắc nguyên âm, ㄹ giữ nguyên, thì đặt phía trước: 갔거든요, 좋았거든요. Với danh từ, bạn cần hệ từ: 학생이거든요.

Công việc thường thấy của nó là giải thích. Có người hỏi vì sao bạn về sớm và bạn trả lời 약속이 있거든요 — đây là mẩu thông tin mà người kia còn thiếu. Nó ấm áp hơn một câu 있어요 trơn vì nó thừa nhận rằng người nghe cần một lời giải thích.

Nó cũng dùng để mở đầu câu chuyện. 어제 시장에 갔거든요. 그런데... dựng bối cảnh và báo hiệu còn chuyện tiếp theo, giống như trong tiếng Việt “chả là hôm qua tôi ra chợ...”

Điều duy nhất nó không làm được là nói điều người nghe đã biết. Đó là việc của -잖아요, và nếu đổi chỗ hai dạng này thì vai ai biết điều gì sẽ bị đảo ngược.

Ví dụ trong câu

- 1 먼저 갈게요. 약속이 있거든요.

Tôi xin phép về trước — chả là tôi có hẹn.
- 2 오늘은 좀 바쁘거든요. 내일 만날까요?

Hôm nay tôi hơi bận. Mai mình gặp nhé?
- 3 어제 시장에 갔거든요. 그런데 문을 닫았더라고요.

Chả là hôm qua tôi ra chợ — thì chợ lại đóng cửa.
- 4 저는 매운 걸 잘 못 먹거든요.

Chả là tôi không ăn cay được lắm.
- 5 제가 아직 학생이거든요. 할인 되나요?

Tôi vẫn còn là sinh viên — có giảm giá không ạ?
- 6 이 빵은 제가 만들거든요. 한번 드셔 보세요.

Bánh mì này tôi tự làm đấy. Ăn thử đi.

So sánh với

-잖아요
Hai dạng phân biệt theo việc ai biết. -거든요 nói cho người nghe điều mới; -잖아요 nhắc họ điều cũ. Dùng ngược thì nhẹ là gây khó hiểu, nặng là bất lịch sự.
바쁘거든요. (bạn chưa biết) / 바쁘잖아요. (bạn biết rồi mà)

-아서/어서
-아서 nối nguyên nhân và kết quả trong một câu; -거든요 đưa lý do thành một lời nói riêng, thường nói sau.
바빠서 못 가요. (tôi không đi được vì bận) / 못 가요. 바쁘거든요. (tôi không đi được — chả là tôi bận)

-(으)ㄴ/는데
-는데 mở ra một chủ đề rồi để lửng; -거든요 khép lại một lời giải thích. Chúng thường đứng cạnh nhau trong cùng một cuộc trao đổi.
지금 바쁜데요. (tôi đang bận, nên...) / 지금 바쁘거든요. (tôi đang bận — vì thế đấy)

Lưu ý

- ✗ 오늘 일요일이거든요. — khi cả hai rõ ràng đều biết

○ 오늘 일요일이잖아요.

-거든요 trình bày thông tin như điều mới. Với sự thật người nghe tự thấy được, dùng -잖아요.
- ✗ 제가 학생거든요.

○ 제가 학생이거든요.

Danh từ cần hệ từ 이다 trước đuôi này. Điều này cũng áp dụng cho -잖아요 và -는데.
- ✗부장님, 그건 이미 끝났거든요.

○부장님, 그건 이미 끝났습니다.

Giải thích bằng -거든요 với cấp trên có thể nghe như bạn đang biện hộ. Hãy dùng câu trần thuật trang trọng thông thường.